|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆPVÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 09/TBSB-BVTV | *Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020* |

**THÔNG BÁO**

**TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU 7 NGÀY**

**TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG**

*(Từ ngày 22/02/2019 đến ngày 27/02/2020*)

**Phần thứ 1**

**TÌNH HÌNH SINH TRƯỞNG CỦA CÂY TRỒNG**

**1. Các tỉnh Bắc bộ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ xuân  | Bén rễ, hồi xanh  | 8.186 |
| - Lúa: |  | 679.763 |
| *Lúa sạ*  | *Đẻ nhánh, đẻ nhánh rộ*  | *129.291* |
| *Lúa cấy*  | *Bén rễ, hồi xanh, đẻ nhánh, đẻ rộ* | *550.472* |
| - Ngô xuân | Cây con, 3-7 lá  | 94.946 |
| - Khoai tây | Cây con, PTTL | 616 |
| - Rau họ thập tự | PTTL, thu hoạch | 16.692 |
| - Cam, quýt, bưởi | Thu hoạch, ra lộc | 50.112 |
| - Nhãn, vải | Phát triển lộc, hoa  | 74.805 |
| - Chè | PT búp, TH | 89.531 |
| - Cà phê | PT quả, TH  | 21.024 |
| - Cao su | KTCB, thu hoạch nhựa | 23.202 |

**2. Các tỉnh Bắc Trung bộ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Lúa đông xuân  | Cấy-BRHX- ĐNR | 348.873 |
| - Ngô | Gieo-7 lá, xoắn nõn | 37.005 |
| - Rau các loại, ớt  | Cây con - PT thân lá - TH | 10.436 |
| - Lạc Xuân | Gieo, mọc mầm, phân cành  | 32.416 |
| - Cam, chanh | Thu hoạch, ra hoa  | 24.148 |
| - Mía | Chín. TH  | 53.913 |
| - Hồ tiêu | Ra hoa, PT quả  | 3.813 |
| - Cà phê | Nuôi quả - thu hoạch | 5.624 |
| - Cao su | KTCB - KD | 76.610 |
| - Chè | KTCB - KD | 13.421 |
| - Cây sắn | Cây con  | 16.860 |
|  | Trồng mới  | 16.719 |
| - Luồng | KTCB - KD | 83.756 |
| - Thông  | KTCB-KD | 104.806 |
| * Keo bạch đàn
 | KTCB – KD | 283.371 |

**3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** |  **Diện tích (ha)** |
| - Cây lúa: |  | 289.905 |
| *Vụ Đông Xuân cực sớm* | *Ngậm sữa*  | *1.668* |
| *Vụ Đông Xuân sớm*  | *Đòng trỗ*  | *40.169* |
| *Vụ Đông xuân Chính vụ* | *Đẻ nhánh rộ, làm đòng*  | *185.512* |
| *Vụ Đông Xuân muộn* | *Mạ, đẻ nhánh rộ* | *62.556* |
| - Cây cà phê | Ra hoa, đậu quả  | 634.067 |
| - Tiêu | Chín, TH  | 94.512 |
| - Cây điều | Ra hoa quả non  | 114.024 |
| - Cao su | Ổn định tầng lá  | 295.372 |
| - Cây rau màu | Nhiều giai đoạn | 46.135 |
| - Đậu đỗ  | PTTL, ra hoa, quả non  | 4.447 |
| - Lạc  | Ra hoa, đâm tia, tạo củ | 19.446 |
| - Ngô  | Cây con, PTTL, trỗ cờ, thâm râu  | 33.265 |
| - Cây sắn  | Cây con, PTTL, nuôi củ, TH | 200.635 |
| - Mía | Chín sinh lý, TH, chăm sóc  | 84.567 |
| - Thanh long | Chăm sóc, TH | 29.272 |
| - Sầu riêng | Chăm sóc | 16.296 |
| - Cây chè | Chăm sóc -Thu hoạch | 13.412 |
| - Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 10.998 |

**4. Các tỉnh Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Lúa Đông Xuân 2019-2020 |  | 1.616.201 |
|  | *Mạ* | *2.052* |
|  | *Đẻ nhánh* | *84.931* |
|  | *Đòng-trỗ* | *341.415* |
|  | *Chín* | *707.137* |
|  | *Thu hoạch* | *480.666* |
| Lúa hè thu đã xuống giống  | *Mạ, đẻ nhánh*  | *86.509* |
| - Cây ngô | Các giai đoạn | 21.411 |
| - Cây có múi | Ra cơi, PT thân lá  | 107.432 |
| - Cây rau màu | Các giai đoạn  | 60.052 |
| - Cây thanh long | Ra hoa - thu hoạch | 23.092 |
| - Cây nhãn | Ra cơi, PTTL  | 29.720 |
| - Cây cà phê | Nuôi quả | 35.787 |
| - Cây hồ tiêu | Nuôi quả  | 48.385 |
| - Cây điều | Đậu quả, nuôi quả non  | 188.780 |
| - Cây dừa | Các giai đoạn | 154.636 |
| - Cây sắn | Nhiều giai đoạn  | 51.841 |
| - Cây mía | Đẻ nhánh, vươn lóng, thu hoạch  | 26.597 |

 *Tổng diện tích lúa đông xuân bị nhiễm mặn là 13.298,66 ha (Vĩnh Long, Bạc Liêu, Kiên Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh) trong đó có 7.122,5 ha bị thiệt hại với tỷ lệ trên 70% (Kiên Giang, Bến Tre, Sóc Trắng, Trà Vinh).*

**Phần thứ 2**

**SINH VẬT GÂY HẠI CÂY TRỒNG**

**I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI VÀ BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO, THỰC HIỆN**

**1. Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

**1.1. Cây lúa**

***- Rầy hại lúa****:* Diện tích nhiễm 8.325 ha (giảm 3.396 ha so với kỳ trước, giảm 21.336 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Thuận, Lâm Đồng...

***- Bệnh đạo ôn***

*+ Bệnh đạo ôn hại lá:* Diện tích nhiễm 12.893 ha (giảm 2.163 ha so với kỳ trước, giảm 6.122 ha so với CKNT) mất trắng 0,9 ha (Nghệ An), phòng trừ 2.235 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh Duyên Hải nam Trung bộ.

*+ Bệnh đạo ôn cổ bông:* Diện tích nhiễm 13.303 ha (tăng 4.840 ha so với kỳ trước, tăng 5.907 ha so với CKNT). Tập trung các tỉnh phía Nam.

***- Bệnh khô vằn:*** Diện tích nhiễm 4.381 ha ( tăng 7.052 ha so với kỳ trước, tăng 1.382 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Vĩnh Long, Bạc Liêu, Tây Ninh,...

***- Bệnh đen lép hạt:*** Diện tích nhiễm 26.106 ha (tăng 5.572 ha so với kỳ trước, tăng 8.814 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, An Giang, Hậu Giang, Cà Mau.

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 18.196 ha ( tăng 10.147 ha so với kỳ trước, tăng 12.081 ha so với CKNT). Phân bố ở các tỉnh Kiên Giang, Trà Vinh,…

***- Sâu cuốn lá nhỏ:*** Diện tích nhiễm 4.108 ha ( giảm 411 ha so với kỳ trước, giảm 3.194 ha so với CKNT). Tập trung tại tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long,...

 ***- Sâu đục thân***: Diện tích nhiễm 496 ha (giảm 36 ha so với kỳ trước, giảm 148 so với CKNT). Phân bố tập trung tại các tỉnh Bình Thuận, Hậu Giang, Tây Ninh

***- Chuột****:* Diện tích hại 9.853 ha (tăng 1.164 ha ha so với kỳ trước, tăng 3.131 ha so với CKNT). Phân bố ở các tỉnh trồng lúa

- **OBV**: Diện tích hại 13.750 ha (tăng 8.646 ha so với kỳ trước, giảm 2.434 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ 27.689 ha. Phân bố ở các tỉnh trồng lúa.

**1.2. Cây ngô:**

**-** Sâu keo mùa thu nhiễm 1.436 ha (giảm 342 ha so với kỳ trước), diện tích nhiễm nặng 36 ha, phòng trừ 758 ha. Phân bố ở hầu hết các tỉnh trồng ngô trong cả nước. Hại nặng một số tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

**1.3. Các loại rau, màu:** Bệnh xoăn lá virus trên cây cà chua, bệnh sưng rễ, bọ nhảy, bệnh mốc sương, sâu tơ, bọ nhảy… gây hại nhẹ đến trung bình.

**1.4. Cây nhãn, vải*:*** Bệnh chổi rồng diện tích nhiễm 1.996 ha (tương đương so với kỳ trước, giảm 1.987 ha so với CKNT), nhiễm nặng 469 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

**1.5. Cây thanh long**: Bệnh đốm nâu diện tích nhiễm 1.009 ha (giảm 11 ha so kỳ trước, giảm 359 ha so với CKNT), phòng trừ 301 ha. Tập trung tại các tỉnh Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

**1.6. Cây dừa:** Bọ cánh cứng hại diện tích 8.635 ha (tăng 434 ha so với kỳ trước, giảm 1.201 ha so với CKNT), nặng 237 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Cà Mau, Bến Tre, Tiền Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.

**1.7. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng rễ***: Diện tích nhiễm 3.989 ha (tăng 44 ha so với kỳ trước, giảm 1.252 ha so với CKNT), nhiễm nặng 1.216 ha. Tập trung tại các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Phú Yên…

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 3.468 ha (tăng 33 ha so với kỳ trước, giảm 1.831 ha so với CKNT), nhiễm nặng 391 ha. Tập trung tại các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam bộ.

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 420 ha (tăng 19 ha so với kỳ trước, giảm 2.138 ha so với CKNT), nhiễm nặng 25 ha. Tập trung tại các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam bộ.

**1.8. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành:*** Diện tích nhiễm 11.408 ha (giảm 1.752 ha so với kỳ trước, giảm 1.583 ha so CKNT), nhiễm nặng 85 ha, phòng trừ 11.199 ha. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước. Đồng Nai, Gia Lai, Đăk Lawk, Sơn La, Điện Biên.

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 9.528 ha (giảm 123 ha so với kỳ trước, giảm 443 ha so CKNT), nặng 120 ha, phòng trừ 11.645 ha. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Quảng Trị, Điện Biên.

***- Bọ xít muỗi:*** Diện tích nhiễm 984 ha ( giảm 421 ha so với kỳ trước, giảm 3.012 ha so với CKNT). Tập trung tại Lâm Đồng.

**1.9. Cây chè:** Bọ xít muỗi, diện tích nhiễm 1.869 ha (tăng 137 ha so với kỳ trước, giảm 361 ha so với CKNT), phòng trừ 1.630 ha. Phân bố tại các tỉnh Lâm Đồng, Thái Nguyên.

**1.10. Cây sắn (mì):** Bệnh khảm lá virus, diện tích nhiễm 40.795 ha (tăng 3.003 ha so với kỳ trước, tăng 13.144 ha so với CKNT), nhiễm nặng 4.553 ha, mất trắng 606 ha (TT Huế đã tiêu hủy 77,371 ha).

Bệnh đang gây hại tại 22 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước (không báo cáo số liệu), Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum, Bình Thuận, Ninh Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, An Giang, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa, Hà Tĩnh.

**1.11. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi:*** Diện tích nhiễm 6.805 ha (tăng 5.881 ha so với kỳ trước, giảm 507 ha so với CKNT), phòng trừ 2.957 ha. Phân bố tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Đăk lăk, Gia Lai, Lâm Đồng, Bà Rịa Vũng Tàu.

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 20.141 ha (tăng 3.265 ha so với kỳ trước, giảm 10.038 ha so với CKNT), phòng trừ 2.935 ha. Phân bố tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Đăk Lăk, Gia Lai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Thuận, ...

***- Sâu đục thân cành:*** Diện tích nhiễm 2.836 ha (giảm 528 ha so với kỳ trước, giảm 4.760 ha so với CKNT). Phân bố tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Gia Lai, Lâm Đồng…

**2. Công tác chỉ đạo triển khai, thực hiện**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô.

- Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tập trung theo dõi diễn biến sâu năn (muỗi hành), rầy nâu vào đèn, lấy mẫu giám định xác định tỷ lệ rầy nâu nhiễm virus vàng lùn, lùn xoắn lá và theo dõi tiến độ xuống giống vụ Đông Xuân 2019 – 2020, vụ hè thu để phục vụ công tác chỉ đạo phòng chống SVGH. Chỉ đạo các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang tăng cường các biện pháp quản lý sâu năn hiệu quả.

- Các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam bộ chủ động biện pháp phòng chống các SVGH như: bệnh chết nhanh, chết chậm hại hồ tiêu; bệnh nứt thân xì mủ trên cây sầu riêng và bọ xít muỗi, bệnh thán thư trên cây điều.

- Các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 9864/CT-BNN-BVTV ngày 19/12/2018 của Bộ NN&PTNT về việc tăng cường công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt.

**II. DỰ BÁO SINH VẬT GÂY HẠI TRONG TUẦN TỚI VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG**

**1.1. Trên lúa**

**a) Các tỉnh phía Bắc**

 - Tăng cường công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo, theo dõi chặt các loại dịch hại như; chuột, OBV, bệnh đạo ôn, tổ chức phòng trừ khi còn diện hẹp.

- Tiếp tục triển khai tốt công tác diệt chuột nhằm làm giảm mật độ chuột ngay từ đầu vụ, đặc biệt là các địa phương thường bị chuột hại nặng.

- Hướng dẫn nông dân chủ động phòng chống rét cho mạ, lúa gieo thẳng bằng màng phủ nilon, điều tiết nước, bón tro bếp và chế độ phân bón, không xuống giống, cấy vào những ngày rét đậm, rét hại để hạn chế thấp nhất tình trạng mạ, lúa chết rét.

**b) *Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

- Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn...gây hại trên lúa ở giai đoạn đòng đến trỗ chín.

- Bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu năn...gây hại ở giai đoạn mạ đến đẻ nhánh.

- Chuột: Gây hại nhẹ trên các trà lúa, nặng hại cục bộ.

- OBV: Lây lan theo nguồn nước.

***c) Các tỉnh Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long***

 - Rầy nâu trên đồng phổ biến tuổi 3-5, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ-trung bình

- Cần theo dõi chặt chẽ diến biến của bệnh, đối với ruộng trồng giống nhiễm, có thể kết hợp phun ngừa bệnh đạo ôn cổ bông và bệnh lem lép hạt khi lúa trổ lác đác và lần 2 khi lúa trổ đều.

- Những địa phương thường xuất hiện muỗi hành gây hại cần theo dõi chặt chẽ đối tượng này để có biện pháp quản lý hiệu quả, đặc biệt là trên các trà lúa đang ở giai đoạn đẻ nhánh-đòng.

Ngoài các đối tượng nêu trên, cần lưu ý OBV trên lúa ở giai đoạn mạ; sâu cuốn lá nhỏ, bệnh bạc lá vi khuẩn giai đoạn đẻ nhánh-đòng; chuột giai đoạn trỗ chín.

**1.2. Trên cây trồng khác**

- **Trên cây ngô**: sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại.

- Trên cây rau, màu: sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, sâu khoang, ruồi đục lá, bệnh phấn trắng, bọ trĩ, nhện đỏ… phát sinh gây hại nhẹ; bệnh xoăn lá virus tiếp tục gây hại trên cây cà chua.

**- Cây ăn quả có múi**:Ruồi đục quả, nhện đỏ, rệp sáp, sâu vẽ bùa.... tiếp tục hại; Bệnh chảy gôm, bệnh loét, bệnh vàng lá thối rễ tiếp tục phát sinh gây hại xu hướng tăng tại các vùng chuyên canh.

**- Cây nhãn, vải:** bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục gây hại tại các tỉnh phía Nam.

**- Cây chè**: Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, rầy xanh, bệnh thối búp, bệnh phồng lá ... tiếp tục gây hại.

**- Cây mía**: Bệnh trắng lá, bệnh chồi cỏ, sâu non bọ hung, sâu non xén tóc...tiếp tục gây hại cục bộ tại vùng ổ dịch, nặng hại cục bộ.

**- Cây sắn**: Bệnh khảm lá tiếp tục gây hại, có khả năng phát sinh gây hại tăng; rệp sáp bột hồng tái xuất hiện và gây hại tại địa phương đã từng phát hiện trước đây.

**- Cây cà phê**: Bọ xít muỗi tiếp tục gây hại trên cà phê chè ở Lâm Đồng; bọ cánh cứng tiếp tục gây hại trên cây cà phê ở giai đoạn kiến thiết cơ bản ở Kon Tum, Đắk Lắk,rệp sáp, rệp vảy, bệnh khô cành, khô quả, mọt đục quả, bệnh thán thư, bệnh gỉ sắt... tiếp tục gây hại.

**- Cây hồ tiêu:** Tuyến trùng hại rễ, bệnh chết nhanh, bệnh gỉ sắt, bệnh thán thư, bệnh chết chậm, rệp các loại... tiếp tục gây hại.

- **Cây điều**: Bọ xít muỗi, sâu đục thân/cành, bệnh khô cành...tiếp tục gây hại tăng ở giai đoạn PTTL, ra lộc non.

- **Cây sầu riêng***:* Bệnh nứt thân xì mủ, bệnh thán thư...gây hại nhẹ.

- **Cây thanh long**: Bệnh đốm nâu, thán thư, thối rễ tóp cành phát sinh gây hại.

- **Cây dừa:** Bọ cánh cứng, bệnh thối nõn... tiếp tục gây hại.

**Phần thứ 3**

**ĐỀ NGHỊ**

**1. Các tỉnh phía Bắc**

 - Thực hiện công văn số 3626/BVTV-TV ngày 18/12/2019 về việc phòng chống chuột gây hại trong sản xuất nông nghiệp.

 - Trên mạ, gốc rạ, bờ cỏ: Thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến nguồn sâu chuyển vụ như: Sâu đục thân hai chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ.

 - Trên lúa: Điều tra phát hiện kịp thời các đối tượng dịch hại để tham mưu, hướng dẫn nông dân phòng trừ kịp thời khi cần thiết.

 - Tiếp tục theo dõi sâu bệnh trên các cây trồng khác như: Ngô, rau họ hoa thập tự, cà chua, khoai tây, cây ăn quả, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp.

 **2. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên**

 - Thực hiện công văn số 3626/BVTV-TV ngày 18/12/2019 về việc phòng chống chuột gây hại trong sản xuất nông nghiệp.

 - Thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 về việc tăng cường công tác phòng, chống sâu keo mùa thu hại ngô.

- Theo dõi: Bệnh chết nhanh, chết chậm, tuyến trùng rễ, ... trên cây tiêu; Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành hại cây điều; Bệnh thối cành, thối quả, bệnh thối rễ tóp cành... hại trên cây thanh long; bệnh nứt thân xì mủ, bệnh thán thư, ... hại trên cây sầu riêng.

- Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus đang phát sinh gây hại gia tăng, đề nghị các tỉnh tăng cường theo dõi diễn biến bệnh, rà soát kỹ diện tích nhiễm sắn ở địa phương, chỉ đạo tiêu hủy triệt để nguồn bệnh tránh lây lan diện rộng.

**3. Các tỉnh Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long**

 - Rây nâu hiện phổ biến ở tuổi 2-3, cảnh báo với các địa phương theo dõi sát và tiến hành phòng trừ khi mật độ cao đối tượng này. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, lem lép hạt trên đồng để chủ động trong công tác phòng chống bệnh.

 - Thực hiện công văn số 3626/BVTV-TV ngày 18/12/2019 về việc phòng chống chuột gây hại trong sản xuất nông nghiệp.

 - Tiếp tục theo dõi sát diện tích và mức độ nhiễm bệnh khảm lá sắn, tiêu hủy các diện tích bị nhiễm bệnh nặng.

 - Thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 về việc tăng cường công tác phòng, chống sâu keo mùa thu hại ngô.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV;- Phòng KH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV.  | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

 | **KT. CỤC TRƯỞNG**369**PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**DIỆN TÍCH NHIỄM DỊCH HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG**

*(Từ ngày 22/02/2019 đến ngày 27/02/2019*)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sinh vật gây hại** | **Diện tích nhiễm (ha)** | **DTN nhiễm so** | **DTPT (ha)** | **Phân bố tập trung** |
| Tổng số | Nhẹ-TB | Nặng | Mất trắng | Kỳ trước | CKNT |
| 1 | Đạo ôn lá hại lúa | 12.893 | 12.736 | 156 | **1** | -2.163 | -6.122 | 2.235 | LA. BL. KG. ST. HG. AG. Q.Ngãi. P.Y. B.T. KH. LĐ. GL. BĐ. BĐ. Q.Nam. NA. QT. TTH |
| 2 | Đạo ôn cổ bông hại lúa | 13.303 | 13.294 | 9 |  | 4.840 | 5.907 | 49 | KG. LA. VL. BL. HG. ST |
| 3 | Rầy hại lúa | 8.325 | 8.103 | 222 |  | -3.396 | -21.336 | 370 | LĐ. BT. ST. AG. TG. VL. LA. TV |
| 4 | Sâu đục thân  | 496 | 496 |  |  | -36 | -148 | 244 | BT. HG.TN |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ hại lúa | 4.108 | 4.075 | 33 |  | -411 | -3.194 | 300 | PY. BT. ST. BL. KG. AG. ĐT. VL |
| 6 | Bệnh bạc lá lúa | 18.196 | 18.196 |  |  | 10.147 | 12.081 |  | BL. ST. AG. ĐT. KG. TV |
| 7 | Chuột hại lúa | 9.853 | 9.307 | 546 |  | 1.164 | 3.131 | 2.663 | Các tỉnh trồng lúa  |
| 8 | Ốc bươu vàng hại lúa | 13.750 | 13.626 | 151 |  | 8.646 | -2.434 | 27.869 | Các tỉnh trồng lúa |
| 9 | Bệnh khô vằn hại lúa | 4.381 | 4.356 | 25 |  | 7.052 | 1.382 | 348 | TN. HG. HCM. ST. ĐN |
| 10 | Bệnh đen lép hạt lúa | 26.106 | 25.136 | 970 |  | 5.572 | 8.814 | 300 | KG. ST. HG. ĐT. AG. CM |
| 11 | Chổi rồng nhãn | 1.996 | 1.527 | 469 |  | 0 | -1.987 |  | VL. ĐT. ST. CT. BP. BT. HG. TG BRVT |
| 12 | Đốm nâu thanh long | 1.009 | 1.009 |  |  | -11 | -359 | 301 | LA. TG. ĐN. BRVT. BTh |
| 13 | Bọ cánh cứng hại dừa | 8.635 | 8.347 | 288 |  | 434 | -1.201 |  | BT. CM. ST. TV. KG. TG. VL |
| 15 | Tuyến trùng hại tiêu | 3.989 | 2.773 | 1.216 |  | 44 | -1.252 | 396 | QTri. GL. ĐN. ĐL. BP. ĐN. KG. BD |
| 16 | Bệnh chết chậm hại tiêu | 3.468 | 3.076 | 391 |  | 33 | -1.831 | 278 | QT. QB. TTH. GL. ĐN.ĐL. LĐ. BT. BP. VT. KG. ĐN. BD |
| 17 | Bệnh chết nhanh hại tiêu | 420 | 395 | 25 |  | 19 | -2.138 | 110 |  Q.Trị. Huế. GL. ĐN. ĐL. LĐ. BT. BP. KG. ĐN |
| 18 | Bệnh khô cành cà phê | 11.408 | 11.323 | 85 |  | -1.752 | -1.583 | 11.199 | SL. ĐB. QTri. LĐ. GL. BP. Đn. ĐL |
| 19 | Bệnh gỉ sắt hại cà phê | 9.528 | 9.408 | 120 |  | -123 | -443 | 11.645 | ĐB. Q Trị. GL. LĐ. KH |
| 20 | Bọ xít muỗi hại cà phê | 984 | 984 |  |  | -421 | -3.012 |  | L.Đồng |
| 21 | Bọ xít muỗi hại chè | 1.869 | 1.869 |  |  | 137 | -361 | 1.630 | Lâm Đồng. Thái Nguyên |
| 22 | Bọ xít muỗi hại điều | 6.805 | 6.805 |  |  | 5.881 | -507 | 2.958 | LĐ. GL. BTh. ĐL. BP. ĐN. BRVT |
| 23 | Bệnh thán thư hại điều | 20.141 | 19.800 | 341 |  | 3.265 | -10.038 | 2.935 | LĐ. BT. ĐLak. BP. ĐN. BRVT |
| 24 | Sâu đục thân/cành điều | 2.836 | 2.836 |  |   | -528 | -4759.6 | 133 | LĐ. GL. ĐL.BT. BP. ĐN. BD. BT |
| 25 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 40.795 | 35.636 | 4.553 | **606** | 3.003 | 13.144 | 31 | TN. BD. BP. LA. ĐN. HCM. BRVT. AG. GL. ĐL. PY. BT. KH. NT. KT. LĐ. QNgai. QT. TTH.... |
| 26 | Sâu keo mùa thu hại ngô  | 1.436 | 1.400 | 36 |  | -342 | 495 | 758 |  TN. ĐN. NA. QT. TTHuế. B.Th. Q.Ng. L.Đ.Q.Nam. BĐ. KT. BG. LC |

**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**